

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

HIỂU THÊM VỀ NHÓM TỪ CHỈ ĐƠN VỊ TÍNH TOÁN, ĐO LƯỜNG KHÔNG CHÍNH XÁC (ĐƯỢC ƯỚC LƯỢNG BẰNG TAY) TRONG TIẾNG VIỆT

AN INITIAL STUDY ABOUT LEXICAL FIELD OF THE UNCONVENTIONAL UNIT
(ESTIMATED BY HANDS AND ARMS) IN VIETNAMESE

PHẠM THỊ HÀ

(TS; Đại học Sư phạm Hà Nội)

TRẦN THỊ MINH

(NCS; Đại học Hamburg, CHLB Đức)

Abstract: The present study investigates the lexical field of hand and arm measurement. Simultaneous existence of an unconventional unit (*gang tay* a span, *nhúm, túm, nắm* a handful, *vốc* a double handful, etc.) and a standard unit (kilo, cm, feet, etc.) in Vietnamese in particularly and in many languages in generally let us to have a question about the cultural features of the lexical system of the unconventional unit. In this paper, twelve lexical words are described, categorized and analyzed into two systems, length and distance (*gang* span, *đốt* handsbreadth, *sải* full span of the arms) versus weight and amount (*nắm, nhúm, túm* a handful) in comparison with English to understand more about the influence of Vietnamese agricultural way of life to the language expression.

Key words: lexical; unconventional unit; hand and arm measurement.

1. Ngôn ngữ học tri nhận đã chỉ ra rằng, các ngôn ngữ tự nhiên đều có những cách thức riêng trong việc tổ chức các tài liệu ngữ nghĩa và mỗi ngôn ngữ đều có phản ánh một cách hình dung về thực tại khách quan của cộng đồng văn hóa- bản ngữ đó thường được gọi là “mô hình về thế giới” hay “bức tranh thế giới”. Mỗi mô hình như thế, ngoài cái chung, cái phổ quát, có cái riêng, cái đặc thù, ứng với từng ngôn ngữ và phản ánh một cách tri giác, một cách nhận thức về thế giới của dân tộc ấy, được gọi là “cách nhìn thế giới”. Trong nghiên cứu này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu “cách nhìn thế giới” của người Việt thông qua nhóm từ chỉ các đơn vị tính toán, đo lường không chính xác (được ước lượng bằng tay) trong tiếng Việt.

Ngay từ thời xa xưa con người đã chú ý đến khái niệm đo lường ước định để đo các đại lượng khác nhau. Tuy nhiên, bên cạnh hệ thống các đơn vị đo lường chính xác, khoa học, có tính quy ước quốc tế, trong mỗi ngôn ngữ còn tồn tại một hệ thống những từ chỉ sự ước lượng trong đo lường, tính toán. Chính sự ước lượng đó đã in dấu trong nó những đặc điểm văn hóa riêng của từng dân tộc.

Xuất phát từ nguyên lý “đi nhân vi trung” của một triết gia Hi Lạp cổ (Con người là thước đo của mọi vật), Stepanov phát triển thành công thức: “Ngôn ngữ được tạo ra theo thước đo của con người và thước đo đó được in sâu trong bản thân sự định hướng của ngôn ngữ”. Khái niệm “thước đo” ở đây mang nghĩa rộng, tuy nhiên, chúng tôi chỉ nghiên cứu nó ở góc độ đo lường (nghĩa đen). Và để

ước lượng những sự vật xung quanh, con người đã lấy chính những bộ phận trên cơ thể như: chân, tay, miệng,... để làm thước đo.

2. Trong tiếng Việt, chúng tôi khảo sát được 12 từ với nghĩa chỉ đơn vị tính toán, đo lường không chính xác được ước lượng bằng tay (không sử dụng các phương tiện, dụng cụ), gồm: *cánh, đốt, gang, sai, bốc, dùm, ôm, nắm, túm, xách, vẻo, vốc*. Trong khi đó, đơn vị được ước lượng bằng chân chỉ có một từ là *bước*. Điều này không có gì lạ trong tiếng Việt, thậm chí ngay cả trong ngôn ngữ khác như tiếng Anh cũng chỉ xuất hiện một hai từ chỉ đơn vị được ước lượng bằng chân là *step, foot*. Những dẫn chứng này đưa chúng ta đến một giả định có căn cứ lịch sử khá rõ ràng: vượt người nhờ quá trình lao động đã tiến hóa từ hai chân trước thành hai tay và khiến cho bộ óc phát triển. Nhờ có hai tay hết sức linh hoạt nên con người có thể tạo ra công cụ lao động khác, sử dụng chúng khiến các công việc trở nên dễ dàng hơn. Dưới sự chỉ đạo của não bộ, đôi tay là bộ phận hoạt động nhiều trong cơ thể người. Vì thế, các từ chỉ hoạt động của tay và đơn vị được ước lượng bằng tay nhiều hơn hẳn so với các từ chỉ hoạt động của các bộ phận khác.

Các đơn vị tính toán, đo lường được ước lượng bằng tay được chia thành hai bộ phận rõ rệt. Đó là các từ dùng để “đo khoảng cách, kích thước” (như: *cánh, đốt, gang, sai*) mà chúng tôi sẽ gọi là *nhóm 1* và các từ dùng để “xác định số lượng, khối lượng” (như: *bốc, dùm, ôm, nắm, túm, xách, vẻo*) mà chúng tôi sẽ gọi là *nhóm 2* trong các phần tiếp theo.

2.1. Nghĩa chỉ sự tính toán, đo lường không chính xác của các từ trong nhóm 1 này có thể được cụ thể hóa bằng các cấu trúc nghĩa biểu niệm như sau:

đốt: (đơn vị đo) (bằng ngón tay) (độ dài bằng một đốt ngón tay). Ví dụ:

Với từng ấy gạo thì cho hai đốt nước là đủ rồi.

Gang: (đơn vị đo) (bằng tay) (độ dài bằng khoảng cách tính từ đầu ngón tay này đến ngón tay khác). Ví dụ:

Thêm vài gang nữa là được cái bếp đẹp rồi.

Tôi đánh một con dao, cán ba gang, lưỡi một sai, mài bảy ngày (www.cinet.gov.vn).

sai: (đơn vị đo) (bằng tay) (độ dài bằng khoảng cách tính từ đầu bàn tay này đến đầu bàn tay kia) (khi dang thẳng cánh tay). Ví dụ:

Từ đầu sân này đến đầu sân kia dài khoảng ba sai thôi.

Khoảng cách mà những đơn vị này đo được không thể là những đơn vị chính xác vì bàn tay, cánh tay, sai tay, đốt tay của mỗi người có kích cỡ khác nhau. Nhưng ở một chừng mực nào đó, chúng cũng là những “dụng cụ” khá lí tưởng và tiện dụng để đo khoảng cách, kích thước khi không có các công cụ đo khác và cũng không đòi hỏi một kết quả đo lường chính xác tuyệt đối.

Đóng vai trò là những đơn vị đo lường (ước chừng) nên những từ này thường kết hợp với các từ chỉ số lượng ở đằng trước. Ví dụ:

Vậy là cứ được ba bốn vốc tôm, tôi lại ném lên bờ cho Bống một con tôm càng (www.veffa.info).

Mảnh vườn nhỏ của bà tôi chỉ rộng chừng vài sai nhưng cũng đủ thứ rau cỏ xanh tươi.

Đồng thời, những từ này không kết hợp với yếu tố nào ở phía sau, trừ trường hợp làm rõ bộ phận để đo như: tay, ngón tay. Ví dụ:

Tuyệt ở đây chỉ dày chừng một hai thước, ngọn cỏ nhô lên ba đốt ngón tay (www.scribd.com)

Nghĩa chỉ đơn vị tính toán, đo lường của những từ này hầu hết không phải là nghĩa gốc

mà đều xuất hiện do được chuyển từ các từ mang nghĩa chỉ bộ phận của tay như *cánh tay*, *đốt ngón tay* hay các từ chỉ hành động của tay như *sải tay* (đang đuối hết cỡ). Như vậy, chúng được chuyển nghĩa theo kiểu hoán dụ một cách khá chặt chẽ với những lí do rất khách quan. Đây là những hoán dụ từ vựng bởi nghĩa của chúng đã được sử dụng ổn định trong đời sống. Hơn thế, một số từ trong số này còn được chuyển nghĩa theo kiểu ẩn dụ để thể hiện các ý nghĩa khái quát hơn. Chẳng hạn, khi người ta nói “*Hai nhà cách nhau chỉ hai gang mà sao chẳng thấy sang chơi thế này*” thì “gang” vẫn là đơn vị đo nhưng không phải chỉ khoảng cách từ ngón tay này đến ngón tay kia mà dùng để nói rằng đó là một khoảng cách “rất ngắn”. Nghĩa ẩn dụ này của từ *gang* ca dao cũng đã từng nhắc đến: “*Ước gì sông rộng một gang/ Bắc cầu dài yếm cho chàng sang chơi*”.

Những đơn vị đo khoảng cách được tận dụng từ những từ chỉ bộ phận và hoạt động của tay trong tiếng Việt có thể coi là những đơn vị khá đặc biệt. Bởi vì khi chuyển sang tiếng Anh, có thể thấy không có từ tương đương nào có khả năng làm rõ nghĩa của chúng. So sánh: *gang* được dịch sang tiếng Anh là *span*; mà *span* trong tiếng Anh được giải thích là “the width of sth from one side to the other” (chiều rộng của một vật được tính từ cạnh này đến cạnh kia). Như vậy, có thể nói nghĩa của từ *span* rộng hơn rất nhiều so với nghĩa của từ *gang*. Chúng cùng chỉ khoảng cách không xác định nhưng từ *gang* chỉ rõ phương tiện dùng để đo còn *span* thì không.

Từ *đốt* với nghĩa chỉ một phần của ngón tay và đơn vị đo bằng bộ phận của ngón tay đều không xuất hiện trong tiếng Anh. Đây là một trường hợp thể hiện sự khác biệt trong việc chia cắt hiện thực khách quan của hai

dân tộc Anh - Việt thông qua trường nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người. Chính sự khác biệt giữa các ngôn ngữ trong việc phạm trù hóa hiện thực khách quan đã tạo ra “bức tranh ngôn ngữ về thế giới” của các dân tộc. Trong triết học và ngôn ngữ học hiện nay, hiện tượng được gọi là “bức tranh ngôn ngữ về thế giới” được các nhà nghiên cứu hiểu theo nhiều cách khác nhau. Larochette cho rằng, đó là toàn bộ nội dung khái niệm của một ngôn ngữ nhất định thể hiện toàn bộ hiện thực; O'hman lại cho rằng: “Con người hình thành nên cái nhìn của mình về thế giới, hoặc bức tranh thế giới của mình, không phải tự thân mà thông qua ngôn ngữ.”; Theo Trier “Mỗi ngôn ngữ phân chia thực tại theo cách của mình, do đó mà tạo ra cái nhìn của mình đối với thực tế và thiết lập nên những khái niệm riêng của mình” [Đỗ Hữu Châu, 1]. Tuy nhiên, theo nguyên tắc bổ sung của ngôn ngữ học, “hạt nhân” (những từ trung tâm) của “bức tranh ngôn ngữ về thế giới” có lẽ trùng nhau ở các dân tộc có nền văn hóa và ngôn ngữ khác nhau. Khi khảo sát, nghiên cứu về trường bộ phận cơ thể người trong tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi thấy, hầu hết các từ chỉ bộ phận ở hai ngôn ngữ tương ứng với nhau ở nghĩa đầu tiên- nghĩa chỉ bộ phận. Điều này cũng hoàn toàn với nguyên lí “đĩ nhân vi trung” tồn tại trong mọi ngôn ngữ mà chúng ta đã đề cập đến ở phần đầu của báo cáo này. Tuy nhiên, khi xét chi tiết các nghĩa chuyển của từ, chẳng hạn như các nghĩa chỉ độ đo, những đặc điểm khác biệt sẽ làm nổi bật hơn đặc điểm văn hóa- lối tư duy của từng dân tộc.

Trở lại với các từ chỉ đơn vị đo khoảng cách không chính xác trong tiếng Việt, chúng ta thấy có những trường hợp để làm rõ nghĩa của từ trong tiếng Việt khi dịch sang tiếng Anh, người ta phải dùng đến phương pháp từ

tổ. Chẳng hạn, *sải tay* được chuyển sang thành *arms length* hay *full span of the arms*. Riêng đơn vị *bàn tay* (*hand*), có thể tạm coi tương ứng là *gang tay* được sử dụng phổ biến trong các nền văn hóa khác nhau và được biểu hiện dưới dạng ngôn ngữ cụ thể. Tại nhiều nước nói tiếng Anh như Anh, Mỹ, Úc, Canada, *hand* là đơn vị được dùng để đo ngựa.

Nhìn chung, những đơn vị đo khoảng cách bằng tay như *sải*, *đốt* hầu như không xuất hiện như những đơn vị độc lập trong tiếng Anh. Để lí giải nguyên nhân của hiện tượng này, việc hiểu sâu về văn hóa và ngôn ngữ Anh – Mĩ là cần thiết. Chúng tôi, trong phạm vi hiểu biết của mình tạm lí giải như sau: Các dân tộc đều có khái niệm đo khoảng cách một cách không chính xác nhưng không phải dân tộc nào cũng có tên gọi riêng cho những đơn vị đó; hơn nữa, có thể trong quá trình phát triển về mặt xã hội và khoa học các đơn vị đó dần dần biến đổi từ ước lượng không chính xác thành đơn vị khoa học. Ví dụ:

foot (*feet*): “a unit for measuring length equal to 12 inches or 30.43 centimetres” (đơn vị đo chiều dài bằng 12 inch hoặc 30,43 cm). Phải chăng đơn vị này được tạo ra ban đầu cũng là do ước lượng bằng bàn chân (*foot*) rồi thành từ chỉ đơn vị đo khoảng cách không xác định, dần dần trong quá trình phát triển của khoa học, đơn vị này được chính xác hóa trở thành một đơn vị khoa học?

Hand (*gang tay*) hiện nay cũng được khoa học hóa thành một đơn vị có độ đo tương đương với 4 inch. Như vậy, có một giả thiết là trong lịch sử có thể đã có những từ chỉ sự đo lường không chính xác được tạo ra từ các từ chỉ bộ phận cơ thể hay hành động của các bộ phận đó nhưng dần dần do yêu cầu chính xác hóa, khoa học hóa các đơn vị này đã mất đi hoặc được quy ước thành đơn vị đo lường

mang tính khoa học. Còn trong tiếng Việt, việc tồn tại song song hai hệ thống đo lường chính xác và không chính xác cho đến ngày nay là một minh chứng về quan niệm mang tính tương đối trong đo đếm của cư dân nông nghiệp.

2.2. Các từ chỉ đơn vị tính toán, đo lường không chính xác được ước lượng bằng tay trong nhóm 2 có thể được hiểu như sau:

bốc/vốc: (số lượng) (chứa trong lòng bàn tay) (lấy những vật rời rời vụn hay vật nhỏ) (bằng cả lòng bàn tay) (tay ở tư thế úp). Ví dụ:

Con bé cầm mấy bốc gạo đi đâu kia?

vốc: (số lượng) (chứa trong lòng bàn tay) (lấy vật rời rời vụn hoặc chất lỏng) (bằng bàn tay khum lại hoặc cả hai bàn tay) (tay ở tư thế ngửa) (các ngón tay chụm khít lại). Ví dụ:

Anh ấy vĩa cả vốc nước lên mặt.

Vốc một vốc gạo.

đúm/nhúm: 1. (số lượng) (nhỏ) (lấy một lần) (các ngón tay chụm vào nhau). Ví dụ:

Tôi đút vào túi quần cho nó nửa thanh lương khô BA- 70, quỳ thả một nhúm đất khăn thấm... (vântuyen.net); 2. (số lượng) (rất nhỏ). Ví dụ: *Thành Cát Tư Hãn chỉ một đúm kỵ binh làm sao đánh bại trăm vạn quân Kim* (www.scribd.com)

ôm: (số lượng) (nắm gọn trong một vòng tay). Ví dụ: *Lành vợ một ôm lá khô ném vào rồi châm lửa đốt.* (<http://www.thuvien-ebook.com>).

nắm: 1. (khối nhỏ) (được nén chặt) (bằng cách co các ngón vào lòng bàn tay và giữ chặt lại). Ví dụ: *Mang mấy nắm cơm đi đường ăn cho đỡ đói;* 2. (số lượng) (vật rời) (bỏ được trong lòng bàn tay nén chặt). Ví dụ: *Có đũa vốc cả nắm gạo đập vào mâm, nhai rào rào* (www.cinet.gov.vn). 3. (số lượng) (nhỏ bé). Ví dụ: *Người chỉ còn nắm xương, nắm da.*

túm: (số lượng) (sự vật cùng loại) (nằm trong lòng bàn tay). Ví dụ: *Trước của hang phở thường treo vài túm tỏi.*

véo: (số lượng) (rất nhỏ) (lấy vật mềm) (bằng hai đầu ngón tay). Ví dụ: *Ấn một véo cho đỡ đói.*

Những từ chỉ đơn vị tính toán, đo lường ở nhóm 2 xuất hiện một vài từ không chỉ có một nghĩa chỉ sự đo lường không xác định, ví dụ: *nhúm, nắm.* Cũng giữ vai trò như các từ chỉ đơn vị đo khoảng cách, nhóm từ này tuy không định lượng một cách chính xác nhưng chắc chắn cũng sẽ là một đơn vị hữu hiệu khi người ta cần ước lượng một vật gì đó. Dụng cụ duy nhất mà con người sử dụng để định lượng ở đây chính là *tay*, mà chủ yếu là *lòng bàn tay*. Hơn nữa ở các từ này hầu hết đều chứa đựng nét nghĩa *hình dáng của tay* khiến người tiếp nhận đều có cảm nhận khá rõ không chỉ về lượng mà còn cảm nhận được hình khối của vật thể được đo.

Cũng như những từ ở nhóm 1, các từ nhóm 2 thường kết hợp với những từ chỉ số ở đằng trước. Tuy nhiên, điểm khác nhau là chúng thường đòi hỏi kết hợp với một danh từ ở phía sau để khởi trống nghĩa. Do nguồn gốc xuất phát từ động từ ngoại động nên chúng thường có một đối tượng chịu tác động ở phía sau và sau khi chuyển nghĩa trở thành đơn vị đo lường thì danh từ đứng sau ấy chính là đối tượng được đo. Sự quy định bởi những nét nghĩa cụ thể của từng từ đã dẫn đến sự khác biệt về chất liệu của danh từ đứng sau các từ nhóm 2 này. Với các nét nghĩa "(tay ở tư thế ngửa) (các ngón tay chụm khít lại)", *vốc* là từ duy nhất trong nhóm có khả năng kết hợp với cả các từ chỉ chất lỏng (bởi người ta chỉ có thể *vốc nước* chứ không thể *bốc nước, nắm nước, túm nước,...*). Với các nét nghĩa "(số lượng) (nằm gọn trong một vòng tay)", ngoài việc không

thể kết hợp với các từ chỉ chất lỏng, từ *ôm* còn không thể kết hợp được với những từ chỉ những vật nhỏ, rời vụn (chỉ có thể *ôm hoa, ôm rơm,...* chứ không thể *ôm cát, ôm muối, ôm gạo,...* nếu không có một danh từ chỉ vật chứa các chất liệu đó).

Nghĩa chỉ đơn vị định lượng của những từ này hầu như không phải là nghĩa gốc mà chủ yếu được sinh ra nhờ phương thức chuyển nghĩa. Để xác định đây là những nghĩa chuyển, chúng tôi căn cứ vào từ điển và xu hướng chuyển nghĩa phổ biến của các từ trong tiếng Việt với phương thức hoán dụ *vật chứa-vật bị chứa*. Tên gọi các vật chứa hầu hết đều có khả năng định lượng không chính xác để bổ sung vào danh mục các đơn vị tính toán, đo lường trong như: *túi, thùng, cốc, xèng, muối, thìa, bát, rổ, sọt,...*

Xét các từ đo lường không chính xác được ước lượng bằng tay ở nhóm 2, chúng tôi thấy các từ này đều mang một nghĩa khác hoạt động như động từ, các nghĩa đó có thể được coi là nghĩa gốc. Theo quy luật phát triển ngôn ngữ, chịu sự chi phối bởi lối tư duy dân tộc, các từ này đã được chuyển nghĩa theo kiểu hoán dụ *hành động đo - đơn vị đo* để làm phong phú thêm vốn từ chỉ đơn vị tính toán, đo lường không chính xác trong tiếng Việt. Một số từ đã chuyển nghĩa lần hai theo phương thức ẩn dụ để thể hiện ý nghĩa "số lượng nhỏ không đáng kể" như *dúm/ nhúm, nắm*. Ví dụ:

Ở đây chỉ có một dúm người thôi; Người chỉ còn nắm xương, nắm da. (Nghĩa này đã được trình bày trong phần giải nghĩa các từ).

Cơ chế tạo nghĩa độ đo theo phương thức hoán dụ "*hành động đo- đơn vị đo*" xuất hiện không ít trong tiếng Việt với các đơn vị như *xúc, múc, xâu,...* (hành động có sử dụng phương tiện, dụng cụ).

Hầu hết các từ trong nhóm 2, cụ thể ở đây là các từ định lượng nhờ lòng bàn tay như *vốc, nhúm, dúm, nắm* đều được dịch sang tiếng Anh bằng một từ là *handful*. Trong từ điển Oxford Advanced Learner's Dictionary, người ta giải thích nghĩa chỉ đơn vị, độ đo của từ này là "the amount of sth that can be held in one hand" (lượng nhỏ cái gì đó có thể cầm trong một tay). Ngoài ra nó cũng có nghĩa mở rộng theo kiểu ẩn dụ gần giống như *dúm/ nhúm: a small number of people or things* (lượng nhỏ không đáng kể người hoặc vật). Tuy nhiên nếu xem xét một cách kĩ lưỡng, chúng ta sẽ thấy: Thứ nhất, nghĩa của từ này không bao hàm hết nghĩa của từ *vốc*, vì vậy khi muốn thể hiện từ *vốc* tiếng Anh cần thêm cả *a double handful*; Thứ hai, từ này không có nét nghĩa cụ thể về hình dáng của bàn tay khi lấy vật gì đó.

Các từ khác như *túm, ôm, xách, vẻo* cũng có các từ trong tiếng Anh thể hiện nghĩa tương đương nhưng không chính xác hoàn toàn và đặc biệt, chúng không phải là các từ được chuyển nghĩa từ các hành động tạo ra các đơn vị đó, chúng là những đơn vị được gọi tên riêng, ví dụ như *bundle*. Thậm chí, ngay cả từ *handful* mà chúng ta đã bàn đến ở phần trên cũng không phải là từ được sinh ra từ chuyển nghĩa mà được biến đổi từ *hand-handful*. Điều này phần nào thể hiện áp lực tư duy dân tộc và loại hình ngôn ngữ với việc tạo từ.

Qua những so sánh trên, chúng ta thấy rất rõ việc chia cắt hiện thực khách quan ở nhóm từ chỉ đơn vị tính toán, đo lường trong tiếng Việt nhỏ hơn nhiều so với tiếng Anh.

3. Do tính ước lượng, không chính xác nên hệ thống các từ chỉ đơn vị tính toán, đo lường

này chủ yếu xuất hiện trong ngôn ngữ sinh hoạt đời thường. Bên cạnh chức năng phản ánh cách tư duy, cách chia cắt hiện thực khách quan riêng của từng dân tộc, chúng còn thực hiện một chức năng vô cùng quan trọng của ngôn ngữ đó là tích lũy kinh nghiệm và tri thức của cha ông từ đời này sang đời khác, tàng trữ trong cấu trúc ngữ nghĩa của từng đơn vị. Những từ ngữ này ngoài việc khẳng định nguyên lí "đĩ nhân vi trung" mà chúng ta đã bàn đến mà phải chăng còn phần nào thể hiện tư duy nảy sinh từ nếp sống nông nghiệp của người Việt - không quá coi trọng sự chuẩn xác của các phép đo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, Tập 1*. Nxb Giáo dục.
2. Diệp Quang Ban (2000), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH.
4. Nguyễn Văn Chiến, *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt*, Nxb KHXH, 2004.
5. Nguyễn Văn Độ (2004), *Tìm hiểu mối liên hệ Ngôn ngữ- Văn hóa*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
6. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*. Nxb ĐHQG Hà Nội.
7. Lado Robert (2003), *Ngôn ngữ học các nền văn hóa* (Hoàng Văn Vân dịch), ĐHQG.
8. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb KHXH.
9. Kramsch Claire (1998), *Language culture*, Oxford University Press.